

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2024/DS-ST

Ngày: 30/7/2024.

V/v: Tranh chấp “*Quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Nhơn**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Văn Hoàn**

Bà **Nguyễn Thị Kim Hạnh**

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Trần Hồng Nhung** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Trinh**- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “*Quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn P**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu phố BL, thị trấn BP, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: ấp MTB, xã MQ, thị xã NN, tỉnh Sóc Trăng (theo Hợp đồng ủy quyền số 647 quyền số 01/2024/SCT/HĐ,GD ngày 18/7/2024).

- Bị đơn: Ông **Phạm Văn M**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khu phố BL, thị trấn BP, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà **Tạ Kim T** sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố 1, p4, thị xã CL, tỉnh Tiền Giang (theo Hợp đồng ủy quyền số 523 quyền số 01/2024/SCT/HĐ,GD ngày 18/6/2024).

- *Người làm chứng:*

1/ Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1968 . Địa chỉ: khu phố BL, thị trấn BP, huyện CL, tỉnh Tiền Giang (Có mặt).

2/ Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1957. Địa chỉ: ấp 6, xã PA, huyện CL, tỉnh Tiền Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 13/12/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Văn P, có đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn Văn L trình bày:*

Anh Phạm Văn P có quyền sử dụng thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21, diện tích 510,4m², loại ở nông thôn 60m² và đất trồng cây lâu năm 450,4m², địa chỉ thửa đất: khu phố BL, thị trấn BP, huyện CL, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01770 do UBND huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13/12/2013 cho anh Phạm Văn P đứng tên.

Liên kề với thửa đất của anh P về hướng Nam và hướng Đông là thửa đất số 501 của ông Phạm Văn M (chú ruột của anh P). Nguồn gốc thửa đất số 500 của anh P và thửa 501 của ông M là do anh P và ông M được nhận thừa kế từ ông Phạm Văn B vào năm 2013. Anh P được thừa kế thế vị cha của anh P là ông Phạm Văn Ng. Thửa đất số 500 và 501 được tách từ thửa đất số 231 của ông Phạm Văn B.

Sau khi anh P nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông M kêu anh P ra chỉ ranh giới, sau đó anh P kiểm tra lại diện tích đất theo giấy chứng nhận mình được cấp thì anh P mới phát hiện diện tích đất của anh P còn thiếu bề ngang khoảng 0,5m, dài hết đất. Hiện nay ông M đã xây hàng rào kiên cố trên phần đất của anh P. Khi ông M xây hàng rào thì anh P có yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp, chính quyền có đến lập biên bản yêu cầu ông M ngừng xây dựng nhưng ông M không chịu ngưng.

Nay anh P khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn M tháo dỡ, di dời hàng rào, trả lại cho anh phần đất lấn chiếm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 17/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang là 28,9m², thuộc một phần thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21, diện tích 510,4m², loại ở nông thôn 60m² và đất trồng cây lâu năm 450,4m², địa chỉ thửa đất: khu phố BL, thị trấn BP, huyện CL, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01770 do UBND huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13/12/2013 cho anh Phạm Văn P đứng tên. Hiện tại, trên phần đất tranh chấp 28,9m² không có tài sản gì của anh P. Đối với phần đất có diện tích theo đo đạc là 10,5m² (phần giáp với ông Đ) khi ông M xây hàng rào chưa xây hết ranh đất của ông M, phần đất này anh P không có tranh chấp.

** Tại bản tự khai ngày 26/02/2024 và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn M, có đại diện theo ủy quyền bà Tạ Kim T trình bày:*

Ông Phạm Văn M có quyền sử dụng thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.461,5m², loại ở nông thôn 60m² và đất trồng cây lâu năm 1.401,5m², địa chỉ thửa đất: khu phố BL, thị trấn BP huyện CL, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01771 do UBND huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13/12/2013 cho ông Phạm Văn M đứng tên. Nguồn gốc thửa đất là do ông M nhận thừa kế từ cha là ông Phạm Văn B.

Liên kề với đất của ông M là thửa đất số 500, diện tích 510,4m² của anh Phạm Văn P. Nguồn gốc thửa đất của P là do P nhận thừa kế từ ông nội là ông Phạm Văn B.

Sau khi cha ông M là ông B chết thì anh, em trong nhà thỏa thuận phân chia thừa kế, việc lập văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm một lượt. Ban đầu khi thỏa thuận, phần đất cho anh P phải chừa cách chân mộ của ông B ra khoảng 02m để xây nhà mồ. Tuy nhiên, khi đo đạc để chia thừa kế thì cán bộ đo đạc lại đo phần đất cấp cho anh P sát chân mộ của ông B. Sau khi biết việc cấp đất không đúng như đã thỏa thuận, anh em trong gia đình có thỏa thuận anh P sẽ chừa lại 02m cách chân mộ của ông B để ông M xây nhà mồ cho ông B. Sau khi thỏa thuận xong ông M tiến hành cấm trụ xây hàng rào. Khi xây hàng rào, P có mời trưởng ấp xuống, nhưng khi trưởng ấp xuống nói đất có cạm ranh giới thì cứ xây nên ông M mới xây hàng rào.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của anh P yêu cầu ông M tháo dỡ hàng rào trả lại cho anh P 28,9m² ông M không đồng ý, ông M đồng ý trả lại cho anh P giá trị của 28,9m² đất theo định giá của Tòa án, ông M yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất trên vì hiện tại ông M đã xây hàng rào kiên cố không di dời được và ông M cũng muốn phần mộ của ông B không nằm sát ranh đất để tiện việc chăm sóc, xây nhà mồ cho ông B. Đối với yêu cầu phản tố, ông M xin rút lại yêu cầu này.

**** Người làm chứng ông Phạm Văn L trình bày:***

Ông là con thứ 10 của ông Phạm Văn B, cha ông chết năm 1991. Cha ông có tất cả 11 người con. Đến năm 2013 anh, chị em trong gia đình mới thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cha ông để lại là thửa đất số 246, tờ bản đồ số 21, diện tích 4.433,6m², địa chỉ thửa đất: khu phố BL, thị trấn BP huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/8/2013 thì diện tích đất của từng người con của ông B được chia như sau:

- Chia cho Phạm Văn K 60m² đất ở và 661,6m² đất trồng cây lâu năm.
- Chia cho Phạm Văn Kh 60m² đất ở và 1.110,2m² đất trồng cây lâu năm.

- Chia cho Phạm Văn L 60m² đất ở và 355,8m² đất trồng cây lâu năm.
- Chia cho Phạm Văn M 60m² đất ở và 1.401,5m² đất trồng cây lâu năm.
- Chia cho Phạm Văn P 60m² đất ở và 450,4m² đất trồng cây lâu năm.

Ông là người đứng ra làm các thủ tục phân chia thừa kế, yêu cầu đo đạc, thực hiện các hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tất cả các anh em trong nhà. Khi đo đạc, ông đã chỉ bỏ ra cách chân mộ cha ông khoảng hơn 02m. Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh, em trong nhà cũng không có ai kiểm tra lại. Khoảng năm 2021, Phạm Văn P từ Bình Dương về phần đất được chia để cất nhà, khi đó P có đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến gặp ông để yêu cầu xác định ranh giới đất cho rõ ràng. Khi đó ông mới nhờ địa chính xã kiểm tra thì phát hiện sai sót là đã đo cấp đất cho anh P đến sát chân mộ của cha ông. Sau 02 lần tranh cãi, đến lần thứ 3 mới thống nhất được ông mới kêu anh P đi mua trụ đá về cắm. Khi đo lại thì thỏa thuận phần phía sau (giáp đất ông Đ) do cần nhà của anh P nên ông mới nói ông M dời qua đất của ông M khoảng 01m để không cần nhà của anh P. Đối với phần phía trước (phần gần mộ cha ông) thì lấn vào đất của anh P khoảng 2m để cách xa chân mộ của cha ông. Sau khi thỏa thuận xong, thì hai bên tiến hành cắm trụ. Sau đó khoảng hơn 01 tháng sau thì ông M xây hàng rào đúng như thỏa thuận. Nay ông có ý kiến yêu cầu giữ nguyên thỏa thuận, ranh đất phải cách chân mộ là 02m. Việc ranh đất hai bên không đúng là do địa chính xã có sai sót khi đo đạc.

**** Người làm chứng bà Phạm Thị T trình bày:***

Thông nhất lời trình bày của ông L trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn P, buộc bị đơn ông Phạm Văn M trả lại cho anh P diện tích đất tranh chấp là 28,9m². Tuy nhiên hiện nay ông M đã xây hàng rào kiên cố, không thể di dời do đó cần buộc ông M trả lại cho anh P giá trị phần đất tranh chấp theo định giá.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, tại phiên tòa bị đơn đã rút lại yêu cầu này, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Quyền sử dụng đất*”.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn P, Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh Phạm Văn P có quyền sử dụng thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21, diện tích 510,4m², địa chỉ: khu phố BL, thị trấn BP huyện CL, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01770 do UBND huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13/12/2013 cho anh Phạm Văn P đứng tên.

Ông Phạm Văn M sử dụng thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.461,5m², địa chỉ thửa đất: khu phố BL, thị trấn BP, huyện CL, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01771 do UBND huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13/12/2013 cho ông Phạm Văn M đứng tên.

Thửa đất số 500 của anh P tiếp giáp với thửa đất số 501 của ông M cạnh hướng Nam và hướng đông. Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện, nguồn gốc thửa đất số 500 của anh P và thửa 501 của ông M là do anh P và ông M được nhận thừa kế từ ông Phạm Văn B vào năm 2013 (ông B là cha của ông M, ông nội của anh P). Thửa đất số 500 và 501 được tách từ thửa đất số 231 của ông Phạm Văn B, theo văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế ngày 02/8/2013. Việc phân chia thừa kế có thực hiện thủ tục đo đạc, tách thửa theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 17/12/2012 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện CL, tỉnh Tiền Giang. Đến ngày 13/12/2013 các con của ông B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo kết quả xem xét thẩm định, phần diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn có diện tích 28,9m² thuộc một phần thửa đất số 500 của anh P. Phần diện tích đất tranh chấp 28,9m², cộng với phần diện tích đất còn lại của anh P là đúng diện tích 510,4m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho anh P.

Bị đơn ông M thừa nhận phần đất tranh chấp 28,9m² là thộc một phần của thửa đất số 500 cấp cho anh P. Tuy nhiên, ông M cho rằng, khi đo đạc để chia thừa kế thì cán bộ đo đạc đo không đúng theo thỏa thuận của các anh em trong gia đình, vì khi đó anh em trong gia đình có thỏa thuận sẽ chừa lại 02m cách chân mộ của ông B. Sau khi phát hiện việc đo đạc không đúng, các anh em trong gia đình đã thỏa thuận chừa ra 02m cách chân mộ ông B, sau đó ông mới tiến hành xây dựng hàng rào. Nay ông M đồng ý trả lại cho anh P giá trị của 28,9m² đất theo định giá của Tòa án, ông M yêu cầu

được tiếp tục sử dụng phần đất trên vì hiện tại ông M đã xây hàng rào kiên cố không di dời được và ông M cũng muốn phần mộ của ông B không nằm sát ranh đất để tiện việc chăm sóc, xây nhà mồ cho ông B, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông M về việc đồng ý trả lại cho anh P giá trị của 28,9m² đất.

Xét thấy, hiện nay trên phần đất tranh chấp ông M đã xây tường rào kiên cố có kết cấu móng, cột, đà kiềng bê tông cốt thép, tường gạch cao 2,2m. Căn cứ khoản 1 Điều 107 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Bất động sản bao gồm:

- a) Đất đai;
- b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;
- c) Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;
- d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật”.

Do hàng rào của ông M xây dựng là tài sản gắn liền với đất nên không thể di dời được. Việc phá bỏ hàng rào để trả lại đất cho anh P sẽ gây thiệt hại tài sản lớn hơn giá trị phần đất tranh chấp (giá trị đoạn hàng rào trên phần đất tranh chấp là 23.965.711 đồng; giá trị phần đất tranh chấp là 9.421.400đồng). Mặt khác phần diện tích đất tranh chấp này có vị trí ranh đất sát chân mộ của ông B, điều này không phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương vì mộ phần người chết sẽ không nằm sát ranh đất mà sẽ cách ranh đất ít nhất từ 01 đến 2m. Phía nguyên đơn có nhu cầu sử dụng phần đất này để xây nhà mồ cho ông B, điều này thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu đối với cha mẹ, do đó cần được tạo điều kiện cho nguyên đơn thực hiện vì đây cũng là phần đất của ông B trước khi chết. Việc giao phần đất này cho ông M sử dụng cũng không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng phần đất còn lại của anh P. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử cần buộc ông M trả lại cho anh P giá trị của 28,9m² đất theo định giá là 9.421.400đồng. Giao phần đất tranh chấp 28,9m² cho ông M được tiếp tục sử dụng.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn M, xét thấy:

Tại phiên tòa, bị đơn ông M rút lại yêu cầu phản tố, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông M.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Văn P yêu cầu bị đơn Phạm Văn M trả lại chi phí xem xét thẩm định, định giá là 7.004.331đồng. Xét yêu cầu của nguyên đơn đúng theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn ông Phạm Văn M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 158, 164, 166 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 166; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn P. Buộc bị đơn ông Phạm Văn M trả cho anh Phạm Văn P giá trị của 28,9m² đất là 9.421.400đồng, thực hiện sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh Phạm Văn P có yêu cầu thi hành án, nếu ông Phạm Văn M chậm thi hành số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Giao cho ông Phạm Văn M được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 28,9m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21, diện tích 510,4m², đất tọa lạc tại khu phố BL, thị trấn BP huyện CL, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01770 do Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13/12/2013 cho anh Phạm Văn P đứng tên. Phần đất có vị trí tứ cận như sau: Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất 500 của anh P; hướng Đông giáp thửa 501 của ông M; hướng nam giáp thửa 501 của ông M; hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 500 của anh P (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Ông Phạm Văn M có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M về việc yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp có diện tích là 28,9m² thuộc một phần thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21, diện tích 510,4m², đất tọa lạc tại khu phố BL, thị trấn BP, huyện CL,

tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01770 do Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13/12/2013 cho anh Phạm Văn P đứng tên thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn M.

4. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Phạm Văn M có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Phạm Văn P chi phí thẩm định, định giá số tiền là 7.004.331 đồng, thực hiện sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí: Phạm Văn M phải chịu 471.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông M đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002360 ngày 28/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang, do đó còn phải nộp tiếp số tiền 171.000 đồng.

Hoàn lại cho anh Phạm Văn P 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002218 ngày 29/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

6. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn P và ông Phạm Văn M có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Nhơn

